

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2019/DS-PT

Ngày: 15-02-2019

V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện CT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2019/QĐPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1945, cư trú tại: Ấp 1, xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959, cư trú tại: Ấp 1, xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2016).

- Bị đơn:

1. Bà Lục Bích N, sinh năm 1952;

2. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1947;

Cùng cư trú tại: Ấp 1, xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lục Chí H1, sinh năm 1959;
2. Bà Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1957;
3. Chị Lục Bích T, sinh năm 1985;
4. Anh Lục Đạt H3, sinh năm 1997;

Cùng cư trú tại: Ấp 1 xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lục Chí H1, bà Nguyễn Thanh H2, chị Lục Bích T, anh Lục Đạt H3 là: Bà Lục Bích N (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/02/2011 và 07/5/2018).

5. Bà Lục Thị C, sinh năm 1950, cư trú tại: Số nhà 11, đường H5, Phường 7, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Chị Lư Kim P, sinh năm 1972;
7. Anh Lư Thanh T1, sinh năm 1976;

Cùng cư trú tại: Ấp 2, xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1953, cư trú tại: Ấp 1, xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/5/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Phần đất có diện tích 1.575m², thuộc thửa 1466 (thửa cũ), tờ bản đồ 01, tọa lạc tại: Xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B vào năm 1994, giáp ranh phần đất của bà B ở hướng Đông là phần đất thửa 1462, 1463 của ông Nguyễn Văn N1. Trên phần đất của ông N1 có nhiều gia đình cất nhà ở trong đó có gia đình của bà Lục Bích N là con của bà Trần Thị H6. Ranh đất của bà B và bà N trước đây là 01 con mương nhưng em bà N là Lục Chí H1 có xin bà B sử dụng phần con mương này và hứa khi nào bà B cần thì sẽ trả lại đất nên bà B đồng ý, sau đó gia đình bà N mới cải tạo, đổ đất và sử dụng đến hôm nay, tuy nhiên thỏa thuận này giữa bà B và Lục Chí H1 chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Thời gian sau này, bà B có yêu cầu gia đình bà N trả lại phần con mương nhưng gia đình bà N không đồng ý nên hai bên phát sinh tranh chấp. Hiện nay,

trên phần đất lấn chiếm bà N đang cất nhà ở. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà B là ranh đất thực tế sử dụng của bà N đã lấn sâu vào đất của bà B so với các hộ lân cận. Nay bà B yêu cầu gia đình bà N phải tự tháo dỡ, di dời căn nhà trả lại phần đất lấn chiếm cho bà B qua đo đạc thực tế có diện tích là 167m², nay thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ 12 (các điểm JKXV).

Theo đơn yêu cầu phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lục Bích N trình bày:

Phần đất bà B đang tranh chấp hiện nay gia đình bà gồm Lục Chí H1, Nguyễn Thanh H2, Lục Bích T và Lục Đạt H3 đang sử dụng. Nguồn gốc phần đất này là của mẹ bà tên Trần Thị H6 mua của bà Nguyễn Kim O vào năm 1977 có diện tích khoảng 500m². Gia đình bà sử dụng phần đất này từ năm 1977 đến nay, năm 1994, ông Nguyễn Văn N1 tự ý kê khai và được cấp quyền sử dụng đất trong đó có phần đất của gia đình bà đang sử dụng. Năm 2007, Nhà nước giải tỏa làm bờ kè sông A, phần đất của gia đình bà bị giải tỏa một phần, gia đình bà được nhận tiền bồi thường đất và nhà tổng cộng là 30.471.000 đồng. Khi giải tỏa, Nhà nước có đo đạc lại nhưng bà không để ý diện tích đất còn lại của gia đình bà là bao nhiêu.

Sau khi bị giải tỏa, gia đình bà cất lại nhà khác lùi về phía sau phần đất bị giải tỏa và ở đến nay. Gia đình bà đang sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 293,5m², thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ 12. Hiện trạng nhà ở là nhà cấp 4 (móng khung cột bê tông cốt thép+khung cột gỗ, mái tole trần kẽm+tole fbroximăng, không trần, vách ngăn phòng bằng ván ép, nền lót gạch ceramic+ gạch tàu). Phần đất gia đình bà đang ở là của bà, bà không sử dụng lấn đất của bà B. Ranh giới giữa hai phần đất hiện nay vẫn còn mương ranh và mỗi người nữa mương. Phần đất này mẹ bà mua trước bà B nên không có việc gia đình bà lấn đất của bà B và cũng không có việc ông Lục Chí H1 mượn đất của bà B để sử dụng. Bà Trần Thị H6 đã chết năm 2009 và có 05 người con gồm: Lục Chí T4 (chết không vợ con), Lục Thị C, Lục Bích N, Lục N3 (chết không vợ con) và Lục Chí H1. Bà C, ông H1 và ông N1 đã giao cho bà được trọn quyền sử dụng phần đất tranh chấp. Do đó, bà yêu cầu Tòa án công nhận cho bà phần đất gia đình bà đang sử dụng qua đo đạc thực tế có diện tích là 293,5m², thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ 12 (các điểm JKLZXV).

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 trình bày:

Phần đất của ông thuộc thửa 1462, 1463 tờ bản đồ 01, tọa lạc tại: Xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994. Phần đất này đến nay ông cũng chưa được cấp

đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có tranh chấp. Trên phần đất này gia đình của Lục Bích N ở năm 1977 đến nay. Năm 2007, Nhà nước giải tỏa phần đất của ông trong đó có hộ của bà N nên đến nay phần đất gia đình bà N đang ở có lần chiếm của bà B hay không thì ông cũng không xác định được. Ông cũng không thể xác định được ranh giới phần đất bà B và bà N đang tranh chấp. Ông yêu cầu Tòa án căn cứ vào ranh đất theo bản đồ để giải quyết vụ án. Nếu phần đất của gia đình bà N đang ở thuộc quyền sử dụng của ông thì ông đồng ý cho gia đình bà N được quyền sử dụng.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lục Thị C trình bày:

Bà thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà Lục Bích N, giữa bà B và em bà phát sinh tranh chấp bà không có ý kiến hay yêu cầu gì. Bà giao cho bà N toàn quyền quyết định trong vụ án này. Bà N có đơn phản tố yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp cho bà N thì bà cũng đồng ý. Do điều kiện bà ở xa, không thuận tiện cho việc đi lại nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án này vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lu Thanh T1 trình bày:

Phần đất thửa 263, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại: Xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre do anh đứng tên quyền sử dụng đất. Trong quá trình đo đạc giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị B với bà Lục Bích N thì có đo qua phần đất thửa 263 của anh nhưng anh không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Bởi vì, vị trí phần đất bà B tranh chấp với bà N không có liên quan gì đến thửa 263 của anh đang đứng tên. Còn việc thửa 263 của anh có vướng một phần vào thửa 1466 của bà B thì anh và bà B sẽ tự thương lượng với nhau.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lu Kim P trình bày:

Phần đất thửa 12, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại: Xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre do chị đứng tên quyền sử dụng đất. Trong quá trình đo đạc giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị B với bà Lục Bích N thì có đo qua phần đất thửa 12 của chị nhưng chị không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này vì vị trí phần đất bà B tranh chấp với bà N không có liên quan gì đến thửa 12 của chị đang đứng tên. Còn việc thửa 12 của chị có vướng một phần vào thửa 1466 của bà B thì chị và bà B sẽ tự thương lượng với nhau.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T2 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn N1. Đối với phần đất ông N1 đang đứng tên quyền sử dụng là của gia đình ông N1, bà không có liên quan gì. Do đó, bà

yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà do bà không có liên quan gì trong vụ án tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 233/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện CT đã quyết định như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu bị đơn bà Lục Bích N trả lại phần đất có diện tích 167 m² thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại: Xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lục Bích N.

Bà Lục Bích N được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 293,5m² (thửa 13-5 là 102,7m², 13-6 là 64,3m², 13-7 là 93,8m², 13-8 là 32,7m²) thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại: Ấp 1, xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre. Vị trí đất qua các điểm J-K-L-Z-X-V-J (có họa đồ thửa đất kèm theo). Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/10/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện CT, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 167 m², thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại: Xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre hiện do gia đình bà Lục Bích N đang quản lý sử dụng và cất nhà ở. Nguyên đơn cho rằng, phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 1466, tờ bản đồ 01 do nguyên đơn đứng tên trong

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu bị đơn di dời nhà, trả lại đất cho nguyên đơn. Phía bị đơn cho rằng, phần đất này gia đình bà đã nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Kim O và hiện nay thuộc một phần thửa 1462, tờ bản đồ 01 do ông N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 293,5m² thuộc quyền sử dụng của bà.

[2] Phần đất có diện tích 1.575m², thuộc thửa cũ 1466 của bà B theo đo đạc chính quy năm 2007 là một phần trong thửa 12+ thửa 13+ thửa 263, tờ bản đồ 12 (thửa 12 do chị Lư Kim P sử dụng, thửa 13 do bà B sử dụng và thửa 263 thuộc quyền sử dụng của anh Lư Thanh T1). Tại biên bản về việc xác minh tăng diện tích đất năm 2015 trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T1 và chị P thì thửa 12 và thửa 263 có tổng diện tích 6.030m² trước đây là thửa 1470 có diện tích 4.175m²; chênh lệch diện tích tăng của thửa đất này lên đến 1.855m² mà không có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với các hộ xung quanh, nguyên đơn cũng thừa nhận không thể xác định được ranh đất với anh T1, chị P và tại Công văn số 153/CNCT ngày 23/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện CT trả lời không xác định được diện tích thửa 1466 nằm trong thửa 12 và thửa 263 là bao nhiêu cũng như chưa đủ cơ sở xác định phần đất đang tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B hay của ông Nguyễn Văn N1.

[3] Nguyên đơn trình bày trong quá trình sử dụng đất thì ông Lục Chí H1 có hỏi mượn đất của bà B để cất chuồng gà nhưng bị đơn không thừa nhận việc mượn đất này và nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc có việc mượn đất nêu trên. Vì vậy, nguyên đơn cho rằng bị đơn đã lấn chiếm phần đất có diện tích 167 m² và yêu cầu bị đơn trả lại phần đất này là không có căn cứ.

[4] Các bên đương sự thống nhất gia đình bà N đã ở trên phần đất tranh chấp từ năm 1977, lời trình bày này của các đương sự phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ vụ án là giấy xác nhận của bà Nguyễn Kim O đề ngày 15/8/2007 với nội dung đã bán cho gia đình bà N phần đất có diện tích 495m² vào năm 1977. Nguyên đơn, ông N1 và bà N cùng xác định vị trí phần đất bà N di dời nhà vào năm 2007 cũng nằm trong diện tích đất bà N đã quản lý từ trước đó. Như vậy, có căn cứ xác định phần đất đang tranh chấp do gia đình bà N quản lý từ 1977 đến cuối năm 2007 mới phát sinh tranh chấp. Xét việc sử dụng diện tích đất nêu trên của gia đình bà N là liên tục, công khai, ngay tình trong thời hạn 30 năm, ranh giới giữa hai phần đất cũng đã tồn tại 30 năm không có tranh chấp. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 175 và Điều 236 Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn công nhận ranh giới phần đất của bà B và bà N theo hiện trạng sử dụng là phù hợp.

[5] Đối với yêu cầu phản tố của bà N về việc yêu cầu công nhận phần đất hiện nay đang quản lý, sử dụng là 293,5m² thuộc quyền sử dụng của bà thì thấy rằng: Phần đất tranh chấp có diện tích 167m² tuy không xác định được nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B hay ông N1 nhưng gia đình bà N đã trực tiếp quản lý, sử dụng liên tục, công khai, ngay tình trong thời hạn 30 năm; phần đất còn lại có diện tích 126,5 m² do ông N1 đứng tên quyền sử dụng đất và ông N1 đồng ý để bà N được trọn quyền sử dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, các con của bà Trần Thị H6 cũng đồng ý với yêu cầu phản tố của bà N, giao phần đất đất có diện tích 293,5m² cho bà N. Xét diện tích tách thửa trong vụ án tuy thấp hơn diện tích tách thửa theo Quyết định số: 59/2017/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre nhưng thửa đất này đã hình thành trước ngày Quyết định số: 59/2017/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 có hiệu lực nên không vi phạm (theo công văn số: 2106/STNMT-ĐDBĐ&VT ngày 07/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre). Do đó, bà N yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 293,5m² cho bà là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Bến Tre, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

Về chi phí tố tụng là 3.680.000 đồng bà Nguyễn Thị B phải chịu và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu tiền số 003480 ngày 14/12/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, bà Nguyễn Thị B được miễn nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 175, 236 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn bà Lục Bích N, ông Nguyễn Văn N1.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lục Bích N.

Bà Lục Bích N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 293,5m² (thửa 13-5 là 102,7m², 13-6 là 64,3m², 13-7 là 93,8m², 13-8 là 32,7m²), thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại: Ấp 1, xã A, huyện CT, tỉnh Bến Tre. Vị trí đất qua các điểm J-K-L-Z-X-V-J (có họa đồ thửa đất kèm theo).

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng là 3.680.000 đồng (ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) bà Nguyễn Thị B phải chịu và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B được miễn nộp. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 003480 ngày 14/12/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B được miễn nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương